



BẢNG GIÁ CƯỚC HÀNG XUẤT CẢNG HỒ CHÍ MINH
(HÀNG LÊ-LCL)

Khu vực (Trade)	IAT
Cảng đi (POL)	Cảng Hồ Chí Minh/Đà Nẵng
Hiệu lực từ ngày (Effective from)	1/1/2021
Hiệu lực đến ngày (Effective to)	31/12/2026

Hiệu lực đến ngày (Effective to)		31/12/2026		Cập nhật ngày (Updated Date)		26/2/2026	
				Đơn vị tiền tệ (Currency): Việt Nam Đồng (VND)			
Quốc gia cảng đến (POD Country)	Cảng đến (POD)	Ocean Freight (USD)		Cước tàu (Ocean Freight)		Ngày thông báo (Publish Date)	Hiệu lực ngày từ (Effective From)
		CBM	TON	CBM	TON		
China	Shanghai	150	160	3,450,000	3,680,000	13/1/2025	28/1/2025
	Shekou	150	160	3,450,000	3,680,000	13/1/2025	28/1/2025
	Qingdao	150	160	3,450,000	3,680,000	13/1/2025	28/1/2025
	Xingang	150	160	3,450,000	3,680,000	13/1/2025	28/1/2025
	Foshan	150	160	3,450,000	3,680,000	13/1/2025	28/1/2025
	Fuqing	160	170	3,680,000	3,910,000	13/1/2025	28/1/2025
	Xiamen	160	170	3,680,000	3,910,000	13/1/2025	28/1/2025
Cambodia	Phnom Penh	165	180	3,795,000	4,140,000	13/1/2025	28/1/2025
Bangladesh	Chittagong	250	265	5,750,000	6,095,000	13/1/2025	28/1/2025
Sri Lanka	Colombo	185	200	4,255,000	4,600,000	13/1/2025	28/1/2025
Philippines	Manila	160	175	3,680,000	4,025,000	13/1/2025	28/1/2025
	Cebu	160	175	3,680,000	4,025,000	13/1/2025	28/1/2025
Hong Kong	Hong Kong	130	145	2,990,000	3,335,000	13/1/2025	28/1/2025
South Korea	Busan	140	155	3,220,000	3,565,000	13/1/2025	28/1/2025
	Incheon	140	155	3,220,000	3,565,000	13/1/2025	28/1/2025
Thailand	Laem Chabang	130	160	2,990,000	3,680,000	13/1/2025	28/1/2025
	Bangkok	130	160	2,990,000	3,680,000	13/1/2025	28/1/2025
India	Mundra	130	160	2,990,000	3,680,000	13/1/2025	28/1/2025
	Pipavav	130	160	2,990,000	3,680,000	13/1/2025	28/1/2025
	Chennai	150	155	3,450,000	3,565,000	13/1/2025	28/1/2025
Indonesia	Belawan	150	160	3,450,000	3,680,000	13/1/2025	28/1/2025
	Surabaya	150	160	3,450,000	3,680,000	13/1/2025	28/1/2025
	Jakarta	150	160	3,450,000	3,680,000	13/1/2025	28/1/2025
Malaysia	Tanjung Pelepas	150	130	3,450,000	2,990,000	13/1/2025	28/1/2025
	Pasir Gudang	150	130	3,450,000	2,990,000	13/1/2025	28/1/2025
Myanmar	Yangon	250	200	5,750,000	4,600,000	13/1/2025	28/1/2025
Singapore	Singapore	100	160	2,300,000	3,680,000	13/1/2025	28/1/2025
	Kaohsiung	100	145	2,300,000	3,335,000	13/1/2025	28/1/2025
Taiwan	Keelung	100	145	2,300,000	3,335,000	13/1/2025	28/1/2025
	Taichung	100	145	2,300,000	3,335,000	13/1/2025	28/1/2025
Japan	Hakata/Fukuoka, Japan	150	165	3,450,000	3,795,000	13/1/2025	28/1/2025
	Tokyo, Japan	150	165	3,450,000	3,795,000	13/1/2025	28/1/2025
	Moji, Japan	150	165	3,450,000	3,795,000	13/1/2025	28/1/2025
	Yokohama, Japan	150	165	3,450,000	3,795,000	13/1/2025	28/1/2025
	Nagoya, Japan	150	165	3,450,000	3,795,000	13/1/2025	28/1/2025
	Hakata, Japan	150	165	3,450,000	3,795,000	13/1/2025	28/1/2025
	Kobe, Japan	150	165	3,450,000	3,795,000	13/1/2025	28/1/2025
	Kawasaki	200	250	4,600,000	5,750,000	13/1/2025	28/1/2025
	Shimizu	150	165	3,450,000	3,795,000	13/1/2025	28/1/2025
	Mizushima, Japan	150	165	3,450,000	3,795,000	13/1/2025	28/1/2025
	Osaka	150	165	3,450,000	3,795,000	13/1/2025	28/1/2025
	Kuwait	Shuwaikh	300	300	6,900,000	6,900,000	13/1/2025

Khu vực (Trade)	AET
Cảng đi (POL)	Cảng Hồ Chí Minh/Đà Nẵng
Hiệu lực từ ngày (Effective from)	1/1/2021
Hiệu lực đến ngày (Effective to)	31/12/2026

Hiệu lực đến ngày (Effective to)				Cập nhật ngày (Updated Date)		26/2/2026	
						Đơn vị tiền tệ (Currency): Việt Nam Đồng (VND)	
Quốc gia cảng đến (POD Country)	Cảng đến (POD)	Ocean Freight (USD)		Cước tàu (Ocean Freight)		Ngày thông báo (Publish Date)	Hiệu lực ngày từ (Effective From)
		CBM	TON	CBM	TON		
Russia	St. Petersburg	500	520	11,500,000	11,960,000	13/1/2025	28/1/2025
United Kingdom	Southampton	520	540	11,960,000	12,420,000	13/1/2025	28/1/2025
	Felixstowe	520	540	11,960,000	12,420,000	13/1/2025	28/1/2025
Germany	Hamburg	530	550	12,190,000	12,650,000	13/1/2025	28/1/2025
Mexico	Veracruz	530	550	12,190,000	12,650,000	13/1/2025	28/1/2025
Netherlands	Rotterdam	530	550	12,190,000	12,650,000	13/1/2025	28/1/2025
	Venlo	530	550	12,190,000	12,650,000	13/1/2025	28/1/2025
Greece	Thessaloniki	500	520	11,500,000	11,960,000	13/1/2025	28/1/2025
Finland	Helsinki	500	520	11,500,000	11,960,000	13/1/2025	28/1/2025
Turkey	Gebze	500	520	11,500,000	11,960,000	13/1/2025	28/1/2025
	Istanbul	500	520	11,500,000	11,960,000	13/1/2025	28/1/2025
	Izmit	500	520	11,500,000	11,960,000	13/1/2025	28/1/2025

Khu vực (Trade)	AUT
Cảng đi (POL)	Cảng Hồ Chí Minh/Đà Nẵng
Hiệu lực từ ngày (Effective from)	1/1/2021
Hiệu lực đến ngày (Effective to)	31/12/2026

Hiệu lực đến ngày (Effective to)		31/12/2026		Cập nhật ngày (Updated Date)				26/2/2026	
		Đơn vị tiền tệ (Currency): Việt Nam Đồng (VND)							
Quốc gia cảng đến (POD country)	Cảng đến (POD)	Ocean Freight (USD)		Cước tàu (Ocean Freight)		Ngày thông báo (Publish Date)	Hiệu lực ngày từ (Effective From)		
		CBM	TON	CBM	TON				
Australia	Sydney	600	615	13,800,000	14,145,000	13/1/2025	28/1/2025		
	Melbourne	600	615	13,800,000	14,145,000	13/1/2025	28/1/2025		

Khu vực (Trade)	TPT
Cảng đi (POL)	Cảng Hồ Chí Minh/Đà Nẵng
Hiệu lực từ ngày (Effective from)	1/1/2021
Hiệu lực đến ngày (Effective to)	31/12/2026

Hiệu lực đến ngày (Effective to)		31/12/2026		Cập nhật ngày (Updated Date)				26/2/2026	
				Đơn vị tiền tệ (Currency): Việt Nam Đồng (VND)					
Quốc gia cảng đến (POD Country)	Cảng đến (POD)	Ocean Freight (USD)		Cước tàu (Ocean Freight)		Ngày thông báo (Publish Date)	Hiệu lực ngày từ (Effective From)		
		CBM	TON	CBM	TON				
Canada	Vancouver	700	720	16,100,000	16,560,000	13/1/2025	28/1/2025		
	Prince Rupert	700	721	16,100,000	16,583,000	13/1/2025	28/1/2025		
	Toronto	700	722	16,100,000	16,606,000	13/1/2025	28/1/2025		
	Montreal	700	723	16,100,000	16,629,000	13/1/2025	28/1/2025		
	Halifax, Nova Scotia	700	724	16,100,000	16,652,000	13/1/2025	28/1/2025		
	Winnipeg, Manitoba	700	725	16,100,000	16,675,000	13/1/2025	28/1/2025		
	Surrey, British Columbia	700	726	16,100,000	16,698,000	13/1/2025	28/1/2025		
United states	Long Beach, California	800	820	18,400,000	18,860,000	13/1/2025	28/1/2025		
	New York, New York	850	875	19,550,000	20,125,000	13/1/2025	28/1/2025		
	Los angeles, California	800	820	18,400,000	18,860,000	13/1/2025	28/1/2025		
	Oakland	850	875	19,550,000	20,125,000	13/1/2025	28/1/2025		
	Dallas, Texas	850	875	19,550,000	20,125,000	13/1/2025	28/1/2025		
	Nashville, Tennessee	850	875	19,550,000	20,125,000	13/1/2025	28/1/2025		